

Số: 40 /2025/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp**  
**trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3516/TTr-SNNMT ngày 16/6/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp làm căn cứ xác định

phẩm chất sản phẩm; phục vụ công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

## 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

## Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang gồm:

1. Giống cây trồng nông nghiệp: 24 nhóm chủng loại giống (14 nhóm chủng loại hạt giống và 10 nhóm chủng loại cây giống), quy định tại Phụ lục I kèm theo quyết định này.

2. Giống vật nuôi: 08 nhóm chủng loại giống, quy định tại Phụ lục II kèm theo quyết định này.

3. Giống thủy sản: 11 nhóm chủng loại giống, quy định tại Phụ lục III kèm theo quyết định này.

## Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

## Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. /

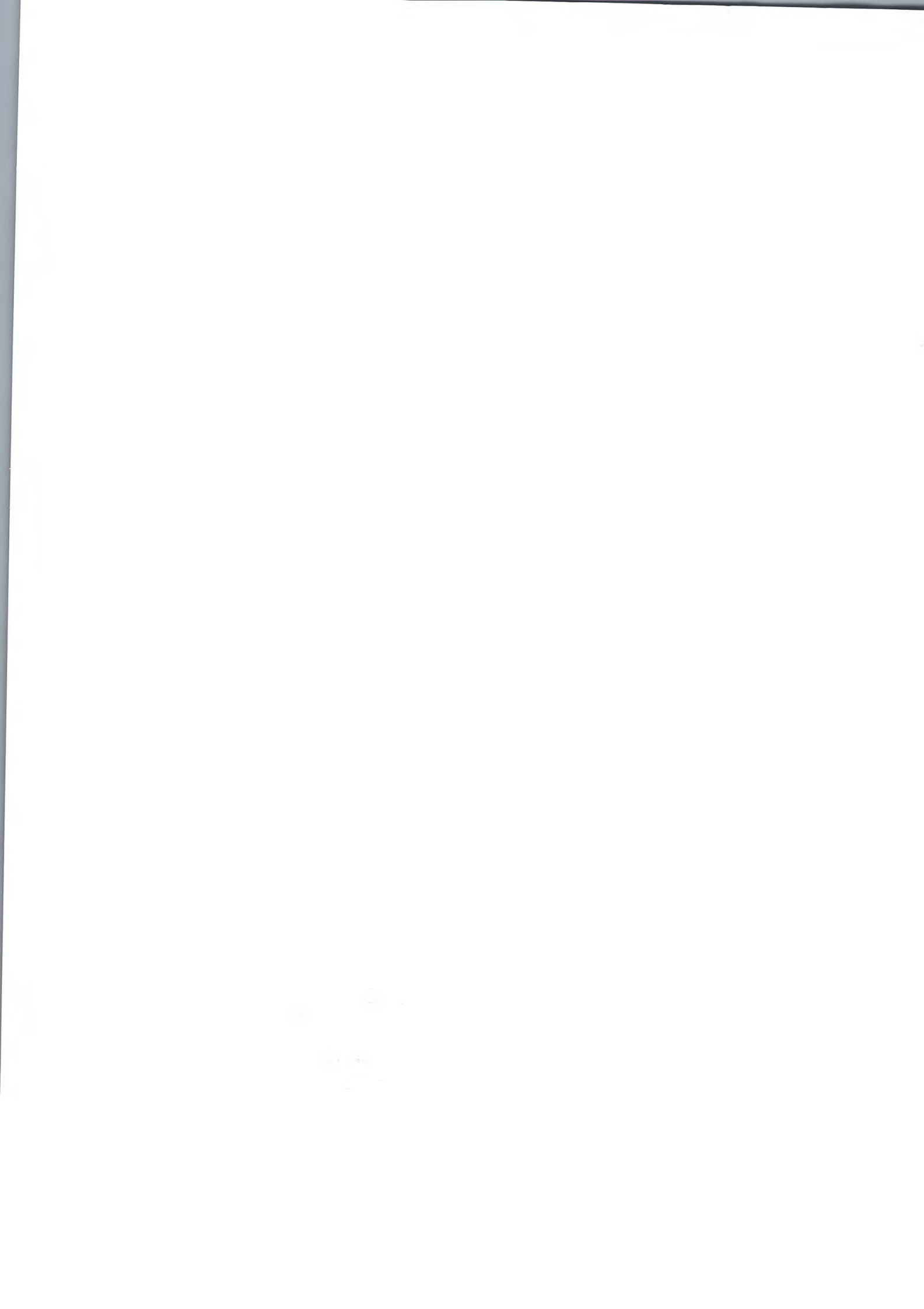
### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PKT (Tú.NN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng



**Phụ lục I**  
**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

<b>I. Hạt giống</b> .....	2
1. Lúa, nếp thuần .....	2
2. Ngô (bắp) lai .....	2
3. Lạc (đậu phộng).....	2
4. Đậu tương (đậu nành).....	2
5. Đậu xanh.....	2
6. Cải củ .....	3
7. Cải bắp.....	3
8. Dưa chuột lai (dưa leo).....	3
9. Dưa hấu lai.....	3
10. Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,...) <sup>(c)</sup> .....	3
11. Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,...) .....	3
12. Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo, cà đĩa,...) .....	3
13. Ớt .....	4
14. Rau muống.....	4
<b>II. Cây giống</b> .....	5
1. Sầu riêng .....	5
2. Thanh long.....	7
3. Vú sữa, Mít .....	8
4. Khóm (Dứa).....	10
5. Cam, quýt, bưởi .....	10
6. Dừa .....	11
7. Nhãn.....	12
8. Xoài, chôm chôm, măng cụt.....	14
9. Bơ.....	16
10. Ca cao .....	18



## I. Hạt giống

Stt	Tên giống	Cấp giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật					Ghi chú	
			Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	Hạt khác giống có thể phân biệt được		Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn	Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn		Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn
				% số hạt, không lớn hơn	Số hạt/kg, không lớn hơn				
1	Lúa, nếp thuần	Nguyên chủng	99	0,05		5 <sup>(a)</sup>	80	13,5	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT
		Xác nhận 1	99	0,3		10 <sup>(a)</sup>	80	13,5	
		Xác nhận 2	99	0,5		15 <sup>(a)</sup>	80	13,5	
2	Ngô (bắp) lai	F1	99				85 <sup>(b)</sup>	11,5	QCVN 01-53:2011/TTBNNPTNT
3	Lạc (đậu phộng)	Nguyên chủng	99 (quả)		1 (quả)		70	10,0	QCVN 01-48:2011/BNNPTNT
		Xác nhận	99 (quả)		3 (quả)		70	10,0	
4	Đậu tương (đậu nành)	Nguyên chủng	99		10		70	12,0	QCVN 01-49:2011/BNNPTNT
		Xác nhận	99		20		70	12,0	
5	Đậu xanh	Nguyên chủng	99		20		80	12,0	TCVN 8659:2011

		Xác nhận	99		40		80	12,0	
6	Cải củ	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8811:2011
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
7	Cải bắp	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8812:2011
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
8	Dưa chuột lai (dưa leo)	F1	99				90	8,0	TCVN 8814:2011
9	Dưa hấu lai	F1	99				80	8,0	TCVN 8815:2011
10	Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,...) <sup>(c)</sup>	Nguyên chủng	99		10		80	12,0	TCVN 9304:2012
		Xác nhận	99		20		80	12,0	
11	Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,...)	Nguyên chủng	99				75	8,0	TCVN 9809:2013
		Xác nhận	98				75	8,0	
		F1	99				80	8,0	
12	Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo, cà	Nguyên chủng, xác nhận	99				80	9,0	TCVN 9962:2013

	đĩa,...)	F1	99				70	9,0	
13	Ốt	Nguyên chủng, xác nhận	99				75	9,0	TCVN 9962:2013
		F1	99				70	9,0	
14	Rau muống	Nguyên chủng, xác nhận	97				70	11,0	TCVN 10909:2016

*Ghi chú*

(a): Cỏ lồng vực cạn (*Echinochloa colona*); cỏ lồng vực nước (*Echinochloa crusgalli.*); cỏ lồng vực tím (*Echinochloa.glabrescens*); cỏ đuôi phượng (*Leptochloa chinensis*); lúa cỏ (*Oryza sativa L. var fatua Prain*).

(b): đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%.

(c): Tiêu chuẩn này không áp dụng cho hạt giống đậu xanh.

## II. Cây giống

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật			Ghi chú		
		TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu			
1	Sầu riêng			<b>Ghép chữ U (phụ lục 1) hoặc tương tự</b>	<b>Ghép cạnh chế góc hoặc tương tự (phụ lục 2)</b>	10 TCN 477 – 2001	
		1. Góc ghép và bộ rễ					
		a	Số góc ghép của 1 cây giống	1 góc	2 - 3 góc		
		b	Thân và cổ rễ	Phải thẳng	Phải thẳng, tiết diện thân phải tròn.		
		c	Vỏ	Không bị thương tổn	Không bị thương tổn.		
		d	Đường kính (đo từ phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	1,0 - 1,5 cm.	Từ 1,0 cm trở lên.		
		e	Vị trí ghép	Cách mặt bầu từ 15 -20 cm.	- Cách tiếp điểm trực hạ diệp 5 cm về phía trên. - Các vết ghép của các góc ghép còn lại nằm trong khoảng 5 cm từ vết ghép của cành giống đến điểm tiếp trực hạ diệp.		
		f	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt	Đã liền và tiếp hợp tốt.		
		g	Mặt cắt thân góc ghép lúc xuất vườn	Nằm ngay phía trên chân của cành giống , được quét sơn hoặc các chất tương tự không bị	Không có .		

		dập sùi.	
h	Bộ rễ	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ.	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ
i	Rễ cọc	Không cong vẹo.	Không cong vẹo
2. Thân, cành, lá		- Thân cây thẳng và vững chắc.	
		- Số cành: Có từ 3 cành cấp 1 trở lên.	
		- Số lá trên thân chính: số lá phải hiện diện đủ từ 1/3 chiều cao của cành giống đến đỉnh chồi (phụ lục 1,2).	
		- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	
		- Chiều cao cây giống từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi) từ 80 cm trở lên.	
3. Độ thuần, độ đồng đều, dịch hại, tuổi xuất vườn		- Đường kính cành giống (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm): từ 0,8 cm trở lên.	
		- Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng.	
		- Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	
		- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: thán thư, bệnh do nấm (Phytophthora), rầy phấn (Psyllid),...	
4. Qui cách bầu ươm		- Tuổi xuất vườn: 8-12 tháng sau khi ghép.	
		- Bầu ươm phải có màu đen mặt trong, bầu phải chắc chắn và nguyên vẹn.	

				- Đường kính 14 - 15 cm và chiều cao 30-32 cm.				
				- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.				
				- Chất nền phải đầy bầu ươm.				
2	Thanh long	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu				TCVN 14147:2024
				Cây cấy mô	Cây ghép	Hom giống, gốc ghép	Cây giâm hom, Hom cành ra rễ	
		1	Khả năng sinh trưởng	Cây khỏe, xanh tốt, thân thẳng, cây 1 thân chính (tỉa bỏ các chồi mọc từ thân chính)	Cây khỏe, thân cây thẳng, 1 chồi	Hom thẳng, xanh tốt, mắt gai rõ, nguyên vẹn.	Cây khỏe, thân cây thẳng, 1 chồi	
		2	Chiều cao cây	25 – 40 cm	40 – 70 cm	40-50 cm	40 – 70 cm	
		3	Đường kính cây	2 – 3 cm	≥ 3,5 -10 cm	≥ 3,5-10 cm	≥ 3,5-10 cm	
		4	Độ dài chồi	-	≥ 15 cm	-	≥ 15 cm	
		5	Đường kính chồi	-	≥ 2 cm	-	≥ 2 cm	
		6	Số rễ cấp 1	≥ 5, màu vàng, khỏe	≥ 3, màu vàng, khỏe	≥ 3, màu vàng, khỏe	≥ 3, màu vàng, khỏe	
7	Mức độ nhiễm sâu bệnh hại	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng	Không nhiễm sâu bệnh hại quan trọng			

		8	Tuổi cây xuất vườn	18-20 tháng (Bắt đầu cây mô-> xuất vườn); 6-8 tháng (cây ra ngôi nhà lưới-> xuất vườn)	4-6 tháng (cây ghép mắt) 3-4 tháng (cây ghép đoạn cành)	15- 30 ngày (cây chưa nhú chồi)	2-3 tháng (cây có chồi trưởng thành)	
		9	Tiêu chuẩn cây xuất vườn	Cây cấy mô có chiều cao 25-40 cm, đường kính thân 2 - 3 cm, màu xanh và số rễ cấp 1 $\geq$ 5, màu vàng, khỏe, không bị sâu bệnh hại.	Cây ghép cao 40-70 cm, có đường kính thân $\geq$ 3,5-10 cm và độ dài chồi $\geq$ 2 cm, chồi màu xanh, và số rễ cấp 1 của gốc ghép $\geq$ 3, màu vàng, khỏe, không bị sâu bệnh hại.	Hom dài 40-50 cm, thẳng, có $\geq$ 3 rễ cấp 1, xanh tốt, không bị sâu bệnh hại, chưa nhú chồi.	Cây giâm hom cao 40-70 cm, đường kính thân $\geq$ 3,5-10 cm, xanh tốt, không bị sâu bệnh hại và có $\geq$ 3 rễ cấp 1. Độ dài chồi $\geq$ 15 cm, chồi màu xanh.	
3	Vú sữa, Mít	<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Định mức kỹ thuật áp dụng</b>			<b>Phương pháp áp dụng</b>	TTCS TT.TG 01/2022 (Vú sữa) TTCS TT.TG 02/2022 (Mít)
				<b>Vú sữa</b>	<b>Mít</b>			
		1	Tính đúng giống	Đúng giống như ghi nhãn, giống được phép sản xuất, kinh doanh	Đúng giống như ghi nhãn, giống được phép sản xuất, kinh doanh	Theo quy định hiện hành		
2	Độ đồng đều về hình thái	$\leq 5 \%$	$\leq 5 \%$	Theo quy định hiện				

		3	Tuổi xuất vườn:	$\geq 3$ tháng (cây chiết) $\geq 4$ tháng (cây ghép)	$\geq 3$ tháng	hành	
		4	Chiều cao cây tính từ mặt bầu ươm:	$\geq 40$ cm	$\geq 30$ cm	Đo bằng thước	
		5	Đường kính gốc, đo cách mặt bầu 10 cm	$\geq 0,5$ cm	$\geq 0,5$ cm	Đo bằng thước	
		6	Vết ghép		Liên, tiếp hợp tốt	Quan sát bằng mắt thường	
		7	Thân	Thẳng, vững chắc, vỏ không bị tổn thương đến phần gỗ.	Thẳng, vững chắc, vỏ không bị tổn thương đến phần gỗ.	Quan sát bằng mắt thường	
		8	Lá	- Có 1-2 đợt đợt non mới ra sau khi chiết	- Có 1-2 đợt đợt non mới ra sau khi chiết	Quan sát bằng mắt thường	
				- Hiện diện đầy đủ từ vị trí $\frac{1}{2}$ chiều cao phía trên.	- Hiện diện đầy đủ từ vị trí $\frac{1}{2}$ chiều cao phía trên.		
		9	Bộ rễ	Phát triển tốt	Phát triển tốt		
		10	Mức độ sâu bệnh hại	Sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh hại chính.	Sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh hại chính.	Theo quy định hiện hành	
		11	Bầu ươm:	Màu đen, bằng polietilen	Màu đen, bằng polietilen	Đo bằng thước	
			- Chiều cao túi bầu				
			+ Cây chiết	20 – 22 cm			

			+ Cây ghép	30 – 32 cm	30 – 32 cm					
			- Đường kính túi bầu:	14 – 16 cm	14 – 16 cm					
4	Khóm (Dứa)	<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Yêu cầu</b>				TCVN 9062:2013		
				<b>Nhóm dứa Cayen</b>		<b>Nhóm dứa Queen</b>				
		I	Khối lượng chồi (gam)							
		1	Chồi ngọn	200 - 300		180 - 250				
		2	Chồi nách	200 - 300		200 - 300				
		3	Chồi cuống	180 - 250		150 - 200				
		4	Chồi giâm hom	100 - 150						
		<b>II</b>	<b>Chiều cao chồi (cm)</b>							
		1	Chồi ngọn	18 – 25		18 – 25				
		2	Chồi nách	25 – 30		25 – 30				
		3	Chồi cuống	18 – 25						
		4	Chồi giâm hom	25 - 30						
		5	Cam, quýt, bưởi	<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Yêu cầu</b>				TCVN 9302:2013
				<b>Loại I</b>			<b>Loại II</b>			
				<b>Cam</b>	<b>Quýt</b>	<b>Bưởi</b>	<b>Cam</b>	<b>Quýt</b>	<b>Bưởi</b>	
1	Chiều cao cây tính từ			> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60	50 – 60	

			mặt bầu (cm)								
		2	Chiều dài cạnh ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)	> 40	> 40	> 40	30-40	30-40	30-40		
		3	Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	0,6-0,8		
		4	Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	> 0,7	> 0,7	> 0,7	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6		
		5	Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3		
6	Dừa	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu							TCVN 10684-5:2018
				Nhóm dừa cao	Nhóm dừa lùn	Nhóm dừa lai					
		1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, chỉ có một mầm, có màu sắc và hình dạng đặc trưng của giống							
		2	Chiều cao cây	Từ 70 cm đến 100 cm	Từ 60 cm đến 80 cm	Từ 70 cm đến 100 cm					
		3	Bộ lá	Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống	Từ 4 lá đến 5 lá, có màu sắc đặc trưng của giống	Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống					
		4	Chu vi gốc	Từ 10 cm đến 12 cm	Từ 9 cm đến 11 cm	Từ 10 cm đến 12 cm					
		5	Bộ rễ	Rễ có màu nâu sáng, phát triển mạnh	Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng. Đối với giống dừa Dừa,	Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng					

				phần chóp rễ non có mùi thơm như mùi lá dứa			
		6	Tính đúng giống	Cây giống phải đúng giống cần sản xuất (tỷ lệ cây đúng giống của lô cây giống tại thời điểm xuất vườn phải đạt từ 95 % trở lên)			
		7	Độ đồng đều của cây giống	Mức độ khác biệt về hình thái không quá 5 % số lượng cây			
		8	Tuổi cây giống	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 3 đến 5 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nảy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)	
		9	Sâu bệnh hại	Cây không bị sâu, bệnh gây hại chính như: Bọ cánh cứng ( <i>Brontispa longissima</i> ), Bệnh đốm lá ( <i>Pestalozia palmarum</i> ), Bệnh thối rễ ( <i>Corticium vagum</i> ), bệnh thối nõn ( <i>Phytophthora palmivora</i> )			
7	Nhãn	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		10 TCN 476-2001	
				Cây ghép	Cây chiết		
		1	Gốc ghép	Thân thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.			
		2	Đường kính (đo nơi cách Một giá thể bầu ươm 8-10 cm)	Từ 1,0 - 1,2 cm			
3	Vị trí ghép	Cách mặt bầu ươm 10-20 cm					

		4	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt	
		5	Bộ rễ	Phát triển đều và tốt, có nhiều rễ tơ, không có những khối sần to nơi khoanh vỏ để bó bầu (lúc chiết cành).	Phát triển đều và tốt, có nhiều rễ tơ, không có những khối sần to nơi khoanh vỏ để bó bầu (lúc chiết cành).
		6	Thân cây	Thẳng, vững chắc	Thẳng, vững chắc
		7	Số cành	$\geq 2$ cành	Chưa phân cành hoặc có hơn 2 cành.
		8	Số đợt lộc mới sinh ra sau ghép hoặc chiết.	1-2 đợt lộc.	1-2 đợt lộc.
		9	Số lá trên thân chính	Hiện diện đầy đủ từ vị trí 1/2 chiều cao cây đến ngọn.	Hiện diện đầy đủ từ vị trí 1/2 chiều cao cây đến ngọn.
		10	Tình trạng lá	Lá đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	Lá đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.
		11	Chiều cao cây giống (đo từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi hoặc đến nơi thân chính bị cắt ngọn).	Từ 80 cm trở lên	Từ 60 cm trở lên
		12	Đường kính gốc	Từ 1,0 - 1,2 cm (đo cách vết ghép khoảng 2 cm về phía trên)	Từ 0,8 cm trở lên (đo cách mặt giá thể bầu ươm 10 cm)
		13	Tuổi cây xuất vườn	Từ 4 tháng sau ghép hoặc hơn	Từ 3 tháng sau chiết hoặc hơn

		14	Đường kính và chiều cao	14-15 cm và 30-32 cm	14-16 cm và 20-22 cm		
		15	Độ thuần, độ đồng đều, dịch hại, tuổi xuất vườn:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi (trên nhãn hiệu, hợp đồng).</li> <li>- Mức độ khác biệt về hình thái cây giống, không vượt quá 3-5% số lượng cây.</li> <li>- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang bệnh thán thư</li> </ul>			
8	Xoài, Chôm chôm, Mãng cụt	STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu			10 TCN 473-2001 (Xoài) 10 TCN 474 -2001 (Chôm Chôm) 10 TCN 475-2001 (Mãng cụt)
				Xoài	Chôm chôm	Mãng cụt	
		1	Hình thái	- Góc ghép phải có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	- Góc ghép phải có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	- Cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	
					- Mặt cắt thân góc ghép (lúc xuất vườn) nằm ngay phía trên chân của cành giống, có quét sơn hoặc các chất tương tự, không bị dập, sùi.		
				- Thân cây thẳng và vững chắc.	- Thân cây thẳng và vững chắc.	- Thân cây thẳng và vững chắc.	
		- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh	- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh	- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh			

			tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	
			- Vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt.	- Vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt.		
			- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	
			- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: Thán thư, phấn trắng, nhện, rệp sáp (Scale)	- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: Thán thư, phấn trắng, nhện, rệp sáp (mealy bug)	- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang triệu chứng chảy nhựa vàng trên thân	
	2	Tuổi cây	Từ 4-5 tháng sau khi ghép	4-5 tháng sau khi ghép	2 năm sau khi gieo hạt	
	3	Số cành	Chưa phân cành	Chưa phân cành	Từ 1 cặp nhánh ngang trở lên.	
	4	Số tầng lá (cơi lá)	Từ 2 hoặc trên 2 tầng lá.	2 hoặc trên 2 tầng lá.	Từ 12 cặp lá trưởng thành trở lên	
	5	Số lá kép		Từ 10 lá kép trở lên		
	6	Vị trí vết ghép: cách bầu ươm mặt (chất nền)	Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 22 cm – 23 cm	Từ 15-20 cm		

		7	Chiều cao cây (từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi)	Từ 60-80 cm	Từ 60 cm trở lên	Từ 70 cm trở lên	
		8	Đường kính gốc ghép (đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	Từ 1,2 cm đến 1,7 cm	Từ 1,2 cm đến 1,7 cm	Từ 0,6 cm trở lên	
		9	Đường kính gốc thân (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)	Từ 1,0 cm trở lên	Từ 0,8 cm trở lên		
		10	Bầu ghép, ươm	- Đường kính và chiều cao 14-15 cm, và 30-32 cm	- Đường kính và chiều cao 14 - 15 cm, và 30-32 cm	- Đường kính và chiều cao 16 - 17 cm, và 40-45 cm	
				- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.	- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/ bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.	- Số lỗ thoát nước từ 20- 30 lỗ/ bầu, đường kính lỗ 0,6-0,8 cm.	
		11	Tính đúng giống	Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng. Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng. Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng. Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	
9	Bơ	<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Yêu cầu</b>		<b>Ghi chú</b>	TCVN 9301:2013
		1	Tuổi cây làm gốc	4-6 tháng			

	ghép		
2	Đường kính gốc ghép (Đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	0,9 – 1,5 cm	Có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị xây sát
3	Số cành	> 2 cành	
4	Số tầng lá	> 2 tầng	Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt.
5	Chiều cao cây giống (Đo từ mặt bầu đến đỉnh chồi của cành cao nhất)	> 60 cm	
6	Đường kính cành ghép (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)	> 0,9 cm	
7	Kích thước bầu đất	18-20 x 25-30 cm	Có đục lỗ thoát nước
8	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt	
9	Vị trí ghép	Cách mặt trên giá thể bầu ươm từ 20-25cm đối với cây ghép mắt và từ 25-30 cm đối với cây ghép cành	
10	Bộ rễ	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ phân bố đều trong bầu ươm, rễ cọc không cong vẹo	
11	Huấn luyện ngoài ánh sáng hoàn toàn	15 – 20 trước khi xuất vườn	
12	Sâu bệnh hại	Không mang triệu chứng của một số bệnh như bệnh thối rễ, thán thư,...	

		<b>Tiêu chuẩn cây gốc ghép</b>				
<b>TT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Yêu cầu</b>				
1	Hình thái chung	Sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, đặc biệt là bệnh vết sọc đen. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng.				
2	Chiều cao cây	Từ 30 cm trở lên, đo từ mặt bầu tới ngọn.				
3	Bộ lá	Có 2 đợt lá trở lên, các lá ngọn có màu xanh đậm.				
4	Đường kính thân	Từ 0,5 cm trở lên, đo tại vị trí cách mặt bầu 5 cm.				
5	Tuổi cây	Từ 3 đến 4 tháng, kể từ ngày gieo hạt.				
		<b>Yêu cầu đối với cây giống ca cao ghép xuất vườn</b>				
<b>TT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Yêu cầu</b>				
1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, có một thân thẳng và vững chắc; không có chồi vượt ở gốc ghép, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, rễ cọc của cây phải thẳng, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại đặc biệt là bệnh vết sọc đen.				
2	Chiều dài chồi ghép	Trên 20 cm.				
3	Bộ lá	Chồi ghép có 2 đợt lá trở lên, có từ 6 đến 8 lá. Lá có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống, lá bánh tẻ xanh tốt, không bị trầy xước.				
4	Đường kính cây ghép	Từ 0,5 cm trở lên.				
5	Tuổi cây	Từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày ghép; được huấn luyện dưới ánh nắng trực xạ ít nhất 10 ngày trước khi xuất vườn.				
6	Tỷ lệ cây đúng giống (%)	100 % cây đúng giống				

TCVN 10684:2015

**Phụ lục II**  
**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Trâu.....	2
2. Bò (Bò giống hướng sữa, Bò giống hướng thịt).....	6
3. Dê.....	9
4. Thỏ .....	11
5. Lợn (heo).....	13
6. Gà (Gà giống nội, Gà giống ngoại) .....	16
7. Vịt .....	19
8. Đà điểu Châu Phi .....	20

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			Căn cứ	
1	Trâu	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>			Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9370:2012 về Trâu giống	
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>			
			<b>Nghé</b>	<b>Trâu cái</b>		<b>Trâu đực</b>
		Toàn thân	Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khỏe mạnh, đi đứng nhanh nhẹn, lông da bóng mượt, phàm ăn			
		Đầu và cổ	<p>- Đầu to cân đối; Trán rộng, phẳng; mõm bẹ; Mắt to và sáng, có khoảng cách cân đối; tai to; Sừng cong hình bán nguyệt, góc sừng to tròn, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn.</p> <p>- Cổ thanh mảnh ở nghé cái và to ở nghé đực, cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.</p>	<p>- Đầu to dài vừa phải; sừng cong hình bán nguyệt, dài vừa phải, góc sừng chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng; Mũi rộng vừa phải; mõm rộng, to; hàm khỏe rộng (mõm bẹ); Mắt lồi to và sáng, có khoảng cách cân đối; gân mặt nổi rõ; tai to;</p> <p>- Cổ thanh mảnh, dài cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa.</p>		<p>- Đầu to ngắn; hai sừng cong, hình bán nguyệt, góc sừng vuông cạnh, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng, sừng và trán nằm trên một mặt phẳng; Lỗ mũi rộng vừa phải, mũi mềm, ướt, mõm bẹ; răng đều ngắn, dày bản; Mắt to và sáng, 2 mắt có khoảng cách cân đối, tai to.</p> <p>- Cổ tròn to, chắc chắn, dài cân đối, đầu và cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.</p>
Thân mình	<p>- Ngực rộng và sâu, cân đối; Vai nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.</p>	<p>- Vai tròn, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.</p> <p>- Ngực rộng và sâu,</p>	<p>- Vai tròn, nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.</p> <p>- Ngực rộng và sâu, cân</p>			

		Chân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông; Xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng; Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng, mông; Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải.</li> <li>- To, tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa.</li> <li>- Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt; Đuôi dài vừa phải, gốc đuôi to, thẳng, chùm lông đuôi to và chùm, đuôi cử động bình thường.</li> <li>- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên, Chân trước: thẳng và song song với nhau. Chân sau: nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước.</li> <li>- Khớp chân linh hoạt,</li> </ul>	<p>cân đối, tròn và đầy đặn ở phía sau vai.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông; xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng.</li> <li>- Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông, khoảng cách giữa hai xương hông rộng, gọn, không sệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; tĩnh mạch bụng nổi rõ.</li> <li>- Mông rộng, ít dốc, cơ mông phát triển.</li> <li>- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước có độ dài vừa phải, tương đối thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ</li> </ul>	<p>đối, tròn và đầy đặn ở phía sau vai. Xương sườn ngực dài, thưa và cong về phía sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông, xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng.</li> <li>- Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông. Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải. Hông tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; Các xương sườn bụng dài, thưa và cong và xuôi về phía sau.</li> <li>- Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt.</li> <li>- Chân chắc khỏe, không vòng kiềng, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, Nhìn từ bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước.</li> <li>- Các khớp phải linh hoạt,</li> </ul>	
--	--	------	---	--	---	--

		<p>kết hợp cân đối với chân. Móng chân tương đối tròn đều, khít và hướng về phía trước, để móng dày.</p> <p>- Khi bước đi, vết chân sau phải gần trùng vào vết chân trước.</p>	<p>hướng về phía trước.</p> <p>- Móng chân tương đối tròn đều, hai móng khít, để móng dày.</p> <p>- Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vào vết chân trước; Đùi sau đầy đặn, cơ bắp phát triển.</p> <p>- Đuôi dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, chùm lông đuôi chụm</p>	<p>vững chắc, kết hợp cân đối với chân, đi thẳng, chắc chắn và mạnh mẽ.</p> <p>- Móng chân tương đối tròn đều hình bát úp, hai móng khít, để móng dày.</p> <p>- Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vết chân trước.</p> <p>- Đuôi thẳng, dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, mỏm cuối của đuôi chụm</p>	
	Vú và bộ phận sinh dục		<p>- Bầu vú và núm vú phát triển cân đối. Có 4 vú cân xứng, vị trí cách đều nhau, không có vú kẹp, núm vú to dài vừa phải, da mỏng mịn và đàn hồi, tĩnh mạch vú nổi rõ.</p> <p>- Âm hộ đều, ít nếp nhăn.</p>	<p>Bộ phận sinh dục bình thường, 2 dịch hòa phát triển tốt, mềm mại và cân đối. Dương vật cử động bình thường trong bao quy đầu. Bao quy đầu bao kín dương vật khi trâu không hưng phấn.</p>	
<b>1. Đặc điểm năng suất</b>					
<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Đặc điểm</b>			
		<b>Nghé</b>	<b>Trâu đực</b>	<b>Trâu cái</b>	
Khối lượng sơ		- Nghé đực: 24	-	-	

	sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé cái: 24			
	Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 90 - Nghé cái: 80	-	-	
	Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 140 - Nghé cái: 120	-	-	
	Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 240 - Nghé cái: 220	-	-	
	Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn	-	36	36	
	Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	-	310	280	
	Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	-	-	46	
	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	-	50	-	

2	Bò	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>		Quy chuẩn quốc gia QCVN 01-43:2011/BNNP TNT về khảo nghiệm, kiểm định giống bò hướng sữa; Quy chuẩn quốc gia QCVN 01-44:2011/BNNP TNT về khảo nghiệm, kiểm định giống bò hướng thịt; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11909:2017 về quy trình giám định, bình tuyển bò giống	
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>		
			<b>Bò đực</b>		<b>Bò cái</b>
		Toàn thân	Phát triển cân đối, cơ thể khỏe mạnh, biểu hiện được đặc điểm ngoại hình giống, không đốm lười		Cơ thể chắc, khỏe có kết cấu cân đối giữa các bộ phận với nhau; Lông mịn và mượt; Da mềm, đàn hồi
		Đầu, cổ	Đầu to khỏe, trán rộng, góc sừng to, cổ to nở nang, đầu và cổ kết hợp hài hòa		Hai tai nhỏ và thẳng hoặc hai tai to và rủ xuống; mắt to, sáng; mồm rộng; gương mũi to
		Ngực	Ngực sâu, rộng và nở nang		Ngực rộng và sâu
		Vai, lưng và hông	Lưng dài, rộng và phẳng, lưng và hông kết hợp tốt		Vai đầy đặn; Lưng rộng và phẳng; lưng và hông kết hợp hài hòa
		Bụng	Bụng thon gọn, không xệ, tròn đều về phía sau kết hợp hài hòa		Bụng to đều về phía sau
Cơ quan sinh dục	Hai dịch hoàn phát triển đều đặn, không lệch, da săn, màu hồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bầu vú phát triển, bốn vú đều nhau; da vùng vú mỏng và mịn có sự đàn hồi tốt; bầu vú có cấu trúc chắc chắn</li> <li>- Bốn núm cân xứng; khoảng cách giữa các núm vú xa nhau, da núm vú mỏng, mịn và đàn hồi.</li> <li>- Hệ thống tĩnh mạch vú phát triển nổi rõ tạo thành mạng lưới tĩnh mạch dưới da xung quanh bầu vú và dưới bụng.</li> </ul>			

Mông	Mông rộng phẳng, to tròn, xương ngồi rộng	Mông rộng, cơ mông phát triển tốt; đuôi dài, cử động linh hoạt, lông đuôi mọc thành chùm	
Bốn chân	Bốn chân khỏe, chắc chắn, cân đối, không chạm kheo, móng tròn khít	Bốn chân chắc chắn và cân đối; móng tròn khít khoảng cách giữa bốn chân rộng	
<b>2. Đặc điểm năng suất</b>			
<b>2.1 Bò giống hướng sữa</b>			
Chỉ tiêu	Đặc điểm		
	Bò Holstein Friesian	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 35 - Bò cái: 32	- Bò cái: 26	- Bò đực: 20 - Bò cái: 24
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 230 - Bò cái: 220	- Bò cái: 180	- Bò đực: 180 - Bò cái: 180
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 400 - Bò cái: 380	- Bò cái: 340	- Bò đực: 270 - Bò cái: 300
Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò đực: 18 - Bò cái: 16	- Bò cái: 16	- Bò đực: 18 - Bò cái: 16
Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò cái: 300	- Bò cái: 260	- Bò cái: 230

		Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò cái: 26	- Bò cái: 26	- Bò cái: 26			
		Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	55		55			
		Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (tính theo chu kỳ sữa 305 ngày), tính bằng kg, không nhỏ hơn	4.800	3.600	3.6000			
		Hàm lượng chất béo sữa, tính bằng %, không nhỏ hơn	3,2	3,5	4,0			
		<b>2.2 Bò giống hướng thịt</b>						
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>					
			Bò Sind	Bò Brahman	Bò Drought - master	Bò Red Angus	Bò Charolais	Bò BBB
		Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 22 - Bò cái: 20	- Bò đực: 25 - Bò cái: 22	- Bò đực: 26 - Bò cái: 26	- Bò đực: 32 - Bò cái: 28	- Bò đực: 35 - Bò cái: 30	- Bò đực: 35 - Bò cái: 30
		Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 180 - Bò cái: 150	- Bò đực: 190 - Bò cái: 170	- Bò đực: 200 - Bò cái: 190	- Bò đực: 380 - Bò cái: 320	- Bò đực: 400 - Bò cái: 350	- Bò đực: 400 - Bò cái: 380
		Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò đực: 300 - Bò cái: 280	- Bò đực: 330 - Bò cái: 300	- Bò đực: 350 - Bò cái: 320	- Bò đực: 500 - Bò cái: 450	- Bò đực: 550 - Bò cái: 480	- Bò đực: 550 - Bò cái: 480

		Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò đực: 18 - Bò cái: 22	- Bò đực: 22 - Bò cái: 22	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	- Bò đực: 24 - Bò cái: 24	
		Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Bò cái: 260	- Bò cái: 270	- Bò cái: 320	- Bò cái: 350	- Bò cái: 400	- Bò cái: 400	
		Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	- Bò cái: 32	- Bò cái: 32	- Bò cái: 34	- Bò cái: 34	- Bò cái: 34	- Bò cái: 34	
		Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	55	55	55	55	55	55	
3	Dê	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>							
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>						
			<b>Giống dê Bách thảo</b>				<b>Giống dê Boer</b>		
			<b>Dê đực</b>		<b>Dê cái</b>		<b>Dê đực</b>		<b>Dê cái</b>
		Màu lông	Lông đen, 4 chân, bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật				Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ		
		Độ dài lông	Trung bình, dài hơn ở phía đùi sau				Ngắn, mịn		
Sừng	Không sừng hoặc có sừng nhỏ chéch ra 2 bên và chĩa về phía sau				Có sừng, sừng nhẵn, mỏng và cong ngả về phía sau				
Đầu, mặt	Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt				Đầu to, mặt dữ và lì, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng		Đầu thanh và lì, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng		
		Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9715:2013 về Dê giống – Yêu cầu kỹ thuật							

			dọc từ trán đến sống mũi, có râu	dọc từ trán đến sống mũi	
Tai	To, mềm, rủ xuống mặt, tai dài không ngắn hơn 18 cm		To, khá mềm, rủ xuống, ít hoạt động, tai dài 22 đến 27 cm		
Chân	Chân cao, khô và chắc chắn		Chân ngắn, khô mập hoặc chắc chắn		
Đuôi	Đuôi ngắn		Đuôi ngắn		
Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn		Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn		
Bộ phận sinh sản	Bao dương vật hơi xa xuống phía dưới, cân đối và đều.	Bầu vú dài và núm vú phát triển tốt	Bao dương vật cân đối, săn chắc.	Bầu vú và núm vú ngắn, phát triển vừa phải	
<b>2. Đặc điểm năng suất</b>					
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>				
	<b>Giống dê Bách thảo</b>	<b>Giống dê Boer</b>			
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Dê đực: 2,4-3,2 - Dê cái: 1,8-2,6	- Dê đực: 2,8-3,7 - Dê cái: 2,5-3,6			
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 9-15 - Dê cái: 8-13	- Dê đực: 14-19 - Dê cái: 15-17			
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 15-23 - Dê cái: 12-19	- Dê đực: 20-32 - Dê cái: 20-28			
Khối lượng 9 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36			
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 22-33	- Dê đực: 36-51 - Dê cái: 38-45			
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 45-56 - Dê cái: 34-47	- Dê đực: 60-72 - Dê cái: 55-64			

		Khối lượng 36 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 54-65 - Dê cái: 40-50	- Dê đực: 74-88 - Dê cái: 60-68		
		Khối lượng giết thịt	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36		
		Tỷ lệ móc hàm, %	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36		
		Tỷ lệ thịt xẻ, %	- Dê đực: 43-49 - Dê cái: 35-42	- Dê đực: 50-58 - Dê cái: 47-53		
		Tuổi phối giống lần đầu, ngày	213-360	349-420		
		Khối lượng phối giống lần đầu, kg	20-35	35-50		
		Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn	50	60		
4	Thỏ	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>				Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9714:2013 về Thỏ giống – Yêu cầu kỹ thuật
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>			
			<b>Thỏ Trắng Newzealand</b>	<b>Thỏ California</b>	<b>Thỏ xám Việt Nam</b>	<b>Thỏ đen Việt Nam</b>
		<b>Màu mắt và màu lông, da</b>	Mắt màu hồng, toàn thân lông trắng mượt có đốm đen ở mũi, tai, 4 chân và đuôi	Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu trắng ngà	Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu đen nhạt hơn	

		Cấu tạo hình thể	Mình dài, lưng phẳng, bụng thon, đầu trung bình, mặt thô mồm vuông, má hơi phình, cổ mập trường, tai to dài đứng thẳng, đuôi rộng, 2 chân sau to chắc khỏe, móng nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng phẳng, đầu trung bình, mặt hơi thô mồm vuông, cổ to vừa phải, tai to đứng thẳng, 2 chân sau to chắc khỏe, móng nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mồm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mồm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	
<b>2. Đặc điểm năng suất</b>							
<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Đặc điểm</b>					
		<b>Thỏ Trắng Newzealand</b>	<b>Thỏ California</b>	<b>Thỏ xám Việt Nam</b>	<b>Thỏ đen Việt Nam</b>		
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg		- Thỏ đực: 0,060 - Thỏ cái: 0,055		- Thỏ đực: 0,045 - Thỏ cái: 0,040			
Khối lượng 1 tháng tuổi, tính bằng kg		- Thỏ đực: 0.60 - Thỏ cái: 0,55		- Thỏ đực: 0,40 - Thỏ cái: 0,35			
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg		- Thỏ đực: 2,30 - Thỏ cái: 2,20		- Thỏ đực: 1,50 - Thỏ cái: 1,30			

		Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00		- Thỏ đực: 2,20 - Thỏ cái: 2,20			
		Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 4,20 - Thỏ cái: 4,00		- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00			
		Khối lượng phối giống lần đầu, kg, không nhỏ hơn	3,0	2,8	2,2	2,0		
		Tuổi đẻ lứa đầu, ngày, không lớn hơn	200	200	170	170		
		Tuổi phối giống lần đầu, ngày, không lớn hơn	150	150	135	135		
		Tỷ lệ phối giống có chửa, %, không nhỏ hơn	70	70	75	75		
5	Lợn (heo)	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>						Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11910:2018 về quy trình giám định, bình tuyển lợn giống; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>					
			Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain		
		Toàn thân, lông	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng	Toàn thân có da, lông màu trắng	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm	Toàn thân da, lông có những đốm màu xẫm đen và trắng xen lẫn không đều		
Đầu, cổ	Đầu to, mặt gãy; tai đứng ngả về	Đầu nhỏ, mõm dài; tai to rủ về	Đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về	Đầu to, tai đứng				

	phía trước, thân mình hình chữ nhật	phía trước che lấp mắt	phía trước	
Lung, chân	Thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe	Thân mình dạng hình quả lê, lưng vồng lên; chân cao, chắc khỏe	Thân hình vững chắc, hông nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe	Thân hình vững chắc, trường mình, hông vai nở, chân chắc khỏe, cân đối

## 2. Đặc điểm năng suất:

TT	Chỉ tiêu	Đặc điểm			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
<b>I Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)</b>					
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	700	700	730	730
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
<b>II Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)</b>					
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	600	600	620	620
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
<b>III Lợn nái sinh sản</b>					
1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5
2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7
3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày,	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28

		trong khoảng				
4		Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	13,5	13,5	12,5	12,8
5		Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	55	55	50	50
6		Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn	380	380	385	385
7		Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn	2,1	2,1	1,9	1,8
<b>IV Lợn đực giống phối trực tiếp</b>						
1		Tỷ lệ thụ thai, tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
2		Bình quân số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
3		Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh, tính bằng kilogam trên con, không nhỏ hơn	1,3	1,3	1,5	1,5
<b>V Lợn đực khai thác tinh (TTNT)</b>						
1		Lượng xuất tinh (V), tính bằng mililit, không nhỏ hơn	220	220	220	220
2		Hoạt lực tinh trùng (A), tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
3		Mật độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	250	250	250	270
4		Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn	15	15	15	15

		5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47		
6	Gà								
6.1	Gà giống nội	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>							
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>						
			<b>Gà Ác</b>		<b>Gà Tre</b>				
			<b>Trông</b>	<b>Mái</b>	<b>Trông</b>	<b>Mái</b>			
		Hình dáng	Thon, chắc khỏe	Thon nhỏ, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe			
		Màu lông	Trắng bao phủ toàn thân. Lông cánh và đuôi màu trắng xước hơi phẳng		Vàng, trắng, màu mận chín, hoa mơ	Nâu, vàng, trắng, hoa mơ			
		Màu da	Đen		Vàng	Vàng			
		Màu mỏ	Đen		Vàng, nâu	Vàng, nâu			
		Màu chân	Đen		Vàng, xám xanh, vàng viền đỏ	Vàng, đen			
		Màu mào	Đỏ thẫm, to	Đỏ nhạt, nhỏ	Đỏ	Đỏ			
		Màu tích	Tím xanh	-	Đỏ	Đỏ			
		Kiểu mào	Mào cờ	-	Đơn, nụ	Đơn, nụ			
		<b>2. Đặc điểm năng suất</b>							
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>								
	<b>Gà Ác</b>		<b>Gà Tre</b>						

			<b>Trống</b>	<b>Mái</b>	<b>Trống</b>	<b>Mái</b>
		Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam	≥ 19	≥ 19	≥ 18	≥ 18
		Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam	350 - 400	200 - 300	300 - 500	250 - 450
		Khối lượng gà vào đẻ, tính bằng gam	800 - 900	600 - 700	700 - 900	600 - 800
		Khối lượng gà 38 tuần tuổi, tính bằng gam	1000 - 1100	750 - 850	1.000 - 1.200	800 - 1.000
<b>6.2</b>	Gà giống ngoại	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>				
		<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>			
			<b>Gà Lương Phượng</b>		<b>Gà LƠ-GO (LEGHORN)</b>	
			<b>Trống</b>	<b>Mái</b>	<b>Trống</b>	<b>Mái</b>
Hình dáng	Thân hình cân đối, ngực rộng, lưng phẳng	Vừa phải, cân đối, chân nhỏ	Đầu và thân cân đối, cơ thể thon nhẹ	Đầu và thân cân đối, cơ thể thon nhẹ		
Màu lông	- 01 ngày tuổi: Màu vàng nhạt chấm đen, có 4 sọc dọc trên lưng; một số màu xám tro, vàng đậm. - 20 tuần tuổi: Màu vàng đậm, cổ và lưng màu vàng cánh gián, búp cánh và đuôi màu	Màu vàng nhạt đốm đen, đặc biệt ở cổ, lưng và cánh	Lông màu trắng có ánh vàng, một số ít có màu nâu.	Lông màu trắng có ánh vàng, một số ít có màu nâu.		

	đen			
Màu da	Vàng	Vàng	Vàng	Vàng
Kiểu mào	Đơn, đỏ tươi	Đơn, đỏ tươi	Đơn, đỏ tươi	Đơn, đỏ tươi

## 2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm			
	Gà Lương Phượng		Gà LƠ-GO (LEGHORN)	
	Trống	Mái	Trống	Mái
Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam	35 - 38	35 - 38	≥ 45	≥ 45
Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi (gà Lương Phượng), 09 tuần tuổi (gà Lơ - Go), tính bằng gam	1.400 - 1.480	1.100 - 1.200	700 - 800	600 - 700
Khối lượng gà vào đẻ (19 tuần tuổi đối với gà Lương Phượng và 20 tuần tuổi đối với gà Lơ - Go), tính bằng gam	2.650 - 2.750	2.100 - 2.200	1.700 - 1.800	1.200 - 1.400

7	Vịt	<b>1. Đặc điểm ngoại hình</b>						TCVN 12466-5 :2022, Vịt giống hướng thịt Phần 5: Vịt Hòa Lan  TCVN 12467-6:2022, Vịt giống hướng trứng Phần 6: Vịt TC  QĐ 237/QĐ-CN-GVN ngày 30/11/2021 của Cục Chăn nuôi công nhận TBKT giống Vịt biển	
		Chỉ tiêu	Đặc điểm						
			Vịt Hòa Lan		Vịt TC		Vịt biển		
			Trống	Mái	Trống	Mái	Trống		Mái
		Hình dáng	Ngực nở vừa phải, dáng đứng tạo góc nhỏ hơn 45° so với mặt đất		Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn. Dáng đứng lớn hơn góc 45° so với mặt đất		Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn. Dáng đứng lớn hơn góc 45° so với mặt đất		
		Màu lông	Lông màu cánh nhạt, hoặc có màu trắng; lông đầu và cánh xám hoặc xanh đen		Lông màu cánh nhạt, từ 0,1 % đến 0,2 % có màu trắng, lông đầu xám hoặc xanh đen cổ có khoang trắng, phần thân có màu nâu đỏ xen lẫn lông trắng		Lông màu cánh, cổ có khoang trắng, lông cánh màu xanh đen		
		Đuôi	Có từ 2 đến 3 lông móc cong		Có từ 2 đến 3 lông móc cong		Có từ 2 đến 3 lông móc cong		
		Màu mỏ, màu chân	Vàng nhạt, có con hơi xám		Vàng nhạt, có con hơi xám		Vàng nhạt, có con màu xám		
		<b>2. Đặc điểm năng suất</b>							
		Chỉ tiêu	Đặc điểm						
			Vịt Hòa Lan		Vịt TC		Vịt biển		
			Trống	Mái	Trống	Mái	Trống		Mái

		<p>Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam</p> <p style="text-align: center;"><math>\geq 45</math></p>																																			
		<p>Khối lượng vịt kết thúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam</p>	1.250–1.450	1.150–1.350	900 - 950	880 - 930			1.760 – 1.790																												
		<p>Khối lượng vịt vào đẻ, tính bằng gam</p>	1.900–2.100	1.700–1.900	1.100–1.300	1.000–1.200			2.582 – 2.617																												
		<p>Khối lượng vịt lúc trưởng thành (ở 38 tuần tuổi), tính bằng gam</p>	2.250–2.450	2.050–2.250	1.250–1.450	1.150–1.350			-			-																									
8	Đà điều Châu Phi	<p><b>1. Đặc điểm ngoại hình</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="3">Chỉ tiêu</th> <th colspan="6">Đặc điểm ngoại hình</th> </tr> <tr> <th rowspan="2">1 ngày tuổi</th> <th rowspan="2">3 tháng tuổi</th> <th colspan="2">12 tháng tuổi</th> <th colspan="2">24 tháng tuổi</th> </tr> <tr> <th>Trống</th> <th>Mái</th> <th>Trống</th> <th>Mái</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Màu lông</td> <td>Lông tơ sọc xoắn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.</td> <td>Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng</td> <td>Đen, có lông trắng</td> <td>Xám, màu cú lông trắng</td> <td>Đen, có lông trắng đen, có lông trắng</td> <td>Xám, màu cú lông trắng</td> </tr> </tbody> </table>											Chỉ tiêu	Đặc điểm ngoại hình						1 ngày tuổi	3 tháng tuổi	12 tháng tuổi		24 tháng tuổi		Trống	Mái	Trống	Mái	Màu lông	Lông tơ sọc xoắn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.	Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng	Đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng	Đen, có lông trắng đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng	TCVN 8922:2011 Đà điều giống – Yêu cầu kỹ thuật
Chỉ tiêu	Đặc điểm ngoại hình																																				
	1 ngày tuổi	3 tháng tuổi	12 tháng tuổi		24 tháng tuổi																																
			Trống	Mái	Trống	Mái																															
Màu lông	Lông tơ sọc xoắn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.	Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng	Đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng	Đen, có lông trắng đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng																															

Màu da			Trắng ngà	Trắng ngà	Trắng ngà xanh	Trắng ngà xanh
Màu mỏ	Nâu đen	Nâu đen	Trắng hồng	Xám	Đỏ tươi	Xám đen
Màu chân	Xám trắng	Xám trắng	Trắng ngà	Xám đen	Đỏ tươi	Xám đen
<b>2. Đặc điểm năng suất:</b>						
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đặc điểm</b>					
	<b>Trống</b>			<b>Mái</b>		
Khối lượng đà điều lúc 01 ngày tuổi, tính bằng kg	0.7-1.2					
Khối lượng đà điều lúc 03 tháng tuổi, tính bằng kg	17-23			15-20		
Khối lượng đà điều lúc 12 tháng tuổi, tính bằng kg	95-115			80-100		
Khối lượng đà điều lúc 24 tháng tuổi, tính bằng kg	115-145			95-120		

**Phụ lục III**

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Cá Tra.....	1
2. Cá Bông tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chấm, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Chim trắng.....	1
3. Cá Chép, cá Rô phi .....	3
4. Cá Tai tượng.....	4
5. Cá thát lát, lăng đuôi đỏ, ét mọi, hô, trê vàng, chạch bùn .....	5
6. Cá hô, cá trà sóc, bông lau, cá chạch lấu.....	8
7. Tôm Càng xanh .....	10
8. Tôm sú, tôm thẻ chân trắng.....	11
9. Tu hài, Nghêu, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lụa.....	12
10. Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bóp biển; Cá chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mực.....	13
11. Cá Chêm.....	15

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế- kỹ thuật									Ghi chú																																			
1	Cá Tra	Yêu cầu kỹ thuật <table border="1" data-bbox="387 483 1805 1010"> <thead> <tr> <th data-bbox="387 483 555 826" rowspan="3">Tên loài</th> <th colspan="3" data-bbox="555 483 969 595">Chiều dài (cm)</th> <th colspan="3" data-bbox="969 483 1406 595">Khối lượng (g)</th> <th colspan="3" data-bbox="1406 483 1805 595">Tỉ lệ dị hình (%), không lớn hơn</th> </tr> <tr> <th data-bbox="555 595 696 826" rowspan="2">Cá hương</th> <th colspan="2" data-bbox="696 595 969 675">Cá giống</th> <th data-bbox="969 595 1111 826" rowspan="2">Cá hương</th> <th colspan="2" data-bbox="1111 595 1406 675">Cá giống</th> <th data-bbox="1406 595 1547 826" rowspan="2">Cá hương</th> <th colspan="2" data-bbox="1547 595 1805 675">Cá giống</th> </tr> <tr> <th data-bbox="696 675 837 826">Cá giống cỡ nhỏ</th> <th data-bbox="837 675 969 826">Cá giống cỡ lớn</th> <th data-bbox="1111 675 1252 826">Cá giống cỡ nhỏ</th> <th data-bbox="1252 675 1406 826">Cá giống cỡ lớn</th> <th data-bbox="1547 675 1688 826">Cá giống cỡ nhỏ</th> <th data-bbox="1688 675 1805 826">Cá giống cỡ lớn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="387 826 555 1010">Cá tra</td> <td data-bbox="555 826 696 1010">Từ 3 đến nhỏ hơn 7</td> <td data-bbox="696 826 837 1010">Từ 7 đến nhỏ hơn 15</td> <td data-bbox="837 826 969 1010">Từ 15 đến nhỏ hơn 20</td> <td data-bbox="969 826 1111 1010">Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3</td> <td data-bbox="1111 826 1252 1010">Từ 3 đến nhỏ hơn 10</td> <td data-bbox="1252 826 1406 1010">Từ 10 đến nhỏ hơn 30</td> <td data-bbox="1406 826 1547 1010">1</td> <td colspan="2" data-bbox="1547 826 1805 1010">0,5</td> </tr> </tbody> </table>									Tên loài	Chiều dài (cm)			Khối lượng (g)			Tỉ lệ dị hình (%), không lớn hơn			Cá hương	Cá giống		Cá hương	Cá giống		Cá hương	Cá giống		Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn	Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn	Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn	Cá tra	Từ 3 đến nhỏ hơn 7	Từ 7 đến nhỏ hơn 15	Từ 15 đến nhỏ hơn 20	Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3	Từ 3 đến nhỏ hơn 10	Từ 10 đến nhỏ hơn 30	1	0,5		QCVN 02-33-2:2021/BNNPTNT
Tên loài	Chiều dài (cm)			Khối lượng (g)			Tỉ lệ dị hình (%), không lớn hơn																																							
	Cá hương	Cá giống		Cá hương	Cá giống		Cá hương	Cá giống																																						
		Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn		Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn		Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn																																					
Cá tra	Từ 3 đến nhỏ hơn 7	Từ 7 đến nhỏ hơn 15	Từ 15 đến nhỏ hơn 20	Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3	Từ 3 đến nhỏ hơn 10	Từ 10 đến nhỏ hơn 30	1	0,5																																						
2	Cá Bông tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng	Yêu cầu kỹ thuật <table border="1" data-bbox="387 1090 1805 1414"> <thead> <tr> <th data-bbox="387 1090 477 1225" rowspan="2">STT</th> <th data-bbox="477 1090 741 1225" rowspan="2">Tên loài</th> <th colspan="2" data-bbox="741 1090 1252 1153">Chiều dài</th> <th colspan="2" data-bbox="1252 1090 1805 1153">Khối lượng</th> </tr> <tr> <th data-bbox="741 1153 1003 1225">Cá hương (cm)</th> <th data-bbox="1003 1153 1252 1225">Cá giống (cm)</th> <th data-bbox="1252 1153 1547 1225">Cá hương (g)</th> <th data-bbox="1547 1153 1805 1225">Cá giống (g)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="387 1225 477 1289">1</td> <td data-bbox="477 1225 741 1289">Bông tượng</td> <td data-bbox="741 1225 1003 1289">Từ 0,16 đến 2,5</td> <td data-bbox="1003 1225 1252 1289">Từ 2,6 đến 8,0</td> <td data-bbox="1252 1225 1547 1289">Nhỏ hơn 0,25</td> <td data-bbox="1547 1225 1805 1289">Từ 0,26 đến 20,0</td> </tr> <tr> <td data-bbox="387 1289 477 1353">2</td> <td data-bbox="477 1289 741 1353">He vàng</td> <td data-bbox="741 1289 1003 1353">Từ 0,3 đến 3,0</td> <td data-bbox="1003 1289 1252 1353">Từ 3,1 đến 8,0</td> <td data-bbox="1252 1289 1547 1353">Nhỏ hơn 0,4</td> <td data-bbox="1547 1289 1805 1353">Từ 0,4 đến 15,0</td> </tr> <tr> <td data-bbox="387 1353 477 1414">3</td> <td data-bbox="477 1353 741 1414">Lóc</td> <td data-bbox="741 1353 1003 1414">Từ 0,7 đến 5,0</td> <td data-bbox="1003 1353 1252 1414">Từ 5,1 đến 7,5</td> <td data-bbox="1252 1353 1547 1414">Nhỏ hơn 1,0</td> <td data-bbox="1547 1353 1805 1414">Từ 1,0 đến 2,5</td> </tr> </tbody> </table>									STT	Tên loài	Chiều dài		Khối lượng		Cá hương (cm)	Cá giống (cm)	Cá hương (g)	Cá giống (g)	1	Bông tượng	Từ 0,16 đến 2,5	Từ 2,6 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,26 đến 20,0	2	He vàng	Từ 0,3 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 15,0	3	Lóc	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 7,5	Nhỏ hơn 1,0	Từ 1,0 đến 2,5	QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT							
STT	Tên loài	Chiều dài		Khối lượng																																										
		Cá hương (cm)	Cá giống (cm)	Cá hương (g)	Cá giống (g)																																									
1	Bông tượng	Từ 0,16 đến 2,5	Từ 2,6 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,26 đến 20,0																																									
2	He vàng	Từ 0,3 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 15,0																																									
3	Lóc	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 7,5	Nhỏ hơn 1,0	Từ 1,0 đến 2,5																																									

Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chám, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Chim trắng	4	Lóc bông	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 1,1	Từ 1,1 đến 6,0
	5	Mè hoa	Từ 1,0 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 30,0
	6	Mè trắng Hoa Nam	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 0,3	Từ 0,3 đến 20,0
	7	Mè vinh	Từ 0,3 đến 3,5	Từ 3,6 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 15,0
	8	Mrigal	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
	9	Rô đồng	Từ 0,4 đến 2,8	Từ 2,9 đến 5,5	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,9
	10	Rôhu	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
	11	Sặc rằn	Từ 0,4 đến 3,2	Từ 3,3 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,4
	12	Trắm cỏ	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 45,0
	13	Trắm đen	Từ 0,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,6	Từ 0,6 đến 40,0
	14	Trôi Việt	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
	15	Trê lai F1	Từ 0,7 đến 6,0	Từ 6,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 5,0	Từ 5,0 đến 30,0
	16	Lăng chám	Từ 1,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,35	Từ 0,35 đến 1,8
	17	Nheo Mỹ	Từ 0,6 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,30	Từ 0,30 đến 5,0
	18	Lươn	Từ 2,1 đến 7,0	Từ 7,1 đến 16,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,25 đến 3,0
	19	Bống	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 6,0
	20	Chim trắng	Từ 0,7 đến 2,5	Từ 2,6 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,8	Từ 0,8 đến 12,0

STT	Tên loài	Chiều dài (mm)		Màu sắc		Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn		Khối lượng (g)	
		Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống
		1	Cá Chép kính Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân không có vây, nếu có chỉ thấy một hàng vây nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	Toàn thân không có vây, nếu có chỉ thấy một hàng vây nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	3	1
2	Cá Chép vây Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vây. Màu ghi sẫm	Toàn thân phủ vây. Màu ghi sẫm	3	1		từ 15 đến 20
3	Cá Chép vàng Indonesia	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vây. Màu vàng	Toàn thân phủ vây. Màu vàng	3	1		từ 15 đến 20
4	Cá Chép trắng Việt Nam	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vây. Màu trắng bạc	Toàn thân phủ vây. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20
5	Cá Chép V1	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vây. Màu trắng bạc	Toàn thân phủ vây. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20

QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT

		6	Cá rô phi lai xa	7,1 đến 25,0	> 25	Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng		1	1	> 1,0	
		7	Cá Rô phi vàng, cá Rô phi xanh	7,1 đến 25,0	> 25	Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng		1	1	> 1,0	
		8	Cá Rô phi đỏ (Điều hồng)	7,1 đến 25,0	> 25	Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn. - Tỷ lệ cá bị đốm đen trên thân không lớn hơn 5% quần đàn.		1	1	> 1,0	
4	Cá Tai tượng	Yêu cầu kỹ thuật									
		STT	Chỉ tiêu	Cá hương	Cá giống		Giống cỡ nhỏ	Giống cỡ lớn			
		1	Chiều dài (cm)	2,2 - 2,5	3,5 - 4,0	4,5 - 5,5					
2	Khối lượng (g)	0,4 - 0,5	2,0 - 3,0	4,5 - 6,0							
											28TCN 169:2001

	3	Tuổi tính từ cá bột (ngày)	30 - 35		25 - 40		41 - 50					
	4	Ngoại hình	- Cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt. - Cỡ cá đồng đều, số cá thể dị hình nhỏ hơn 2 % tổng số.				- Cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh; không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng. - Cỡ cá đồng đều; tỷ lệ dị hình nhỏ hơn 1%.					
	5	Màu sắc	Xám nhạt, hoặc có sọc đen									
	6	Trạng thái hoạt động	Phản ứng nhanh nhẹn				Nhanh nhẹn, thỉnh thoảng ngoi lên đón khí					
	7	Tình trạng sức khỏe	Tốt, không có bệnh				Tốt, không có bệnh		Tốt, không có bệnh			
5	Yêu cầu kỹ thuật											
	STT	Chỉ tiêu	Cá thát lát		Cá lăng đuôi đỏ		Cá ét mọi		Cá trê vàng		Cá chạch bùn	
			Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống
1	Tuổi (ngày)	Lớn hơn 5 đến 35	Lớn hơn 35 đến 80	Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 70	Lớn hơn 3 đến 45	Lớn hơn 45 đến 85	Lớn 3 đến 20	Lớn hơn 20 đến 60	Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 60	
											TCVN 13585-1:2022	

chạch bùn	2	Ngoại hình	Vây đầy đủ, cơ thể khôn g xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không sây sát, mất nhớt, phần vây đuôi có 2 tia màu trắng nằm ở rìa trên và dưới của vây đuôi cá, tia trên dài hơn tia dưới	Vây đầy đủ, cơ thể khôn g xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không sây sát mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không sây sát mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không sây sát mất nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mất nhớt
	3	Tỷ lệ dị hình,%, không lớn hơn	1									

		4	Màu sắc	Phần cuối thân cá có những vệt lần đen dài, sọc xám từ lưng đến bụng	Xuất hiện các chấm tròn hai bên như cá trưởng thành	Đen	Màu đen, vây đuôi và vây lưng chuyển dần sang màu đỏ lợt	Đem xám	Đen xám	Xám	Xám, đen nâu	Vàng nâu	Lưng nâu, bụng trắng
		5	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn									
		6	Chiều dài cá (cm)	Lớn hơn 1,5 đến 4,0	Lớn hơn 4 đến 15	Lớn 1,2 đến 5,0	Lớn hơn 5 đến 10	Lớn hơn 1,0 đến 3,0	Lớn hơn 3 đến 7	Lớn hơn 0,6 đến 6,0	Lớn hơn 6 đến 10	Lớn hơn 0,35 đến 2,5	Lớn hơn 2,5 đến 5
		7	Khối lượng cá thể (g)	1,2	Lớn hơn 1,2 đến 13,0	1,3	Lớn 1,3 đến 3	0,5	Lớn 0,5 đến 5	4,0	Lớn hơn 4 đến 8	0,15	Lớn hơn 0,15 đến 0,6

			nhỏ hơn hoặc bằng											
		8	Trình trạng sức khỏe	Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý										
6	Cá hô, cá trà sóc, bông lau, cá chạch lấu	Yêu cầu kỹ thuật											TCVN 13585-2:2022	
		STT	Chỉ tiêu	Cá hô		Cá trà sóc		Cá bông lau		Cá chạch lấu				
				Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống			
		1	Tuổi cá (ngày)	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 50	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 80	Lớn hơn 2 đến 21	Từ 1 đến 90	Lớn hơn 4 đến 21	Từ 1 đến 90			
2	Ngoại hình	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Thân phủ vây hình thoi, vây hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Vây Thân phủ vây thương dài, thân hình cân đối, vây hoàn chỉnh không sây sát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Thân không phủ vây, vây hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị sây sát	Thân dài phủ vây mịn, vây hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát					

		3	Tỷ lệ dị hình,%, không lớn hơn	2	1	2	1	2	1	2	1
		4	Màu sắc	Trắng đen		Sọc xanh đen dọc theo thân		Trắng, có lớp phấn màu trắng bao quanh thân	Sọc xanh dọc theo thân, có lớp phấn màu trắng bao quanh thân	Vân nâu, hình mạng lưới toàn thân	
		5	Chiều dài (cm)	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 4,0 đến 8,0	0,5 đến 0,6	Lớn 3,5 đến 10,0	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 1,5 đến 12	1,0 đến 1,2	Lớn hơn 3 đến 12
		6	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động
		7	Tình trạng sức khỏe	Cả mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý							

7	Tôm Càng xanh	Yêu cầu kỹ thuật đối				TCVN 9389:2014		
		STT	Tên loài	Chỉ tiêu				
				Ngoại hình	Màu sắc		Trạng thái hoạt động	Chiều dài (mm)
		1	Tôm càng xanh	Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành; - Thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương	Màu xám nhạt hoặc màu xám trong		- Tôm thường bơi hướng về phía trước, bám chắc vào đáy và thành bể; - Phản ứng nhanh với chướng ngại vật và ánh sáng mạnh; - Tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí.	Từ 11 đến 13
		Tỷ lệ cảm nhiễm và cường độ cảm nhiễm cho phép đối với một số bệnh chủ yếu của tôm càng xanh giống						
			<b>Tên bệnh</b>	<b>Dấu hiệu bệnh lý</b>	<b>Tỷ lệ cảm nhiễm, %</b>		<b>Cường độ cảm nhiễm</b>	
	Bệnh đốm nâu	Thân và các bộ phận của tôm bị tổn thương, xuất hiện đốm nâu hoặc đen; chân và râu bị ăn mòn (cụt); tôm ăn kém, gầy yếu, ít hoạt động và nằm yên một chỗ	< 10	Có từ 1 đến 2 đốm nâu hoặc đen trên cơ thể				
	Bệnh do động vật nguyên sinh	Tôm có màu sắc nhạt nhạt, mang có màu nâu hoặc đen; có nhiều sợi mảnh trắng như bông mọc trên cơ thể; tôm kém ăn, chậm lớn, ít hoạt động, thường nằm ở đáy bể	< 10	Dưới 10 cá thể động vật nguyên sinh/thị trường kính hiển vi 10 x 10				
	Bệnh đục thân	Trên thân có các đốm, màu đục trắng sữa	0	Không xuất hiện bệnh				

8	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng	Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm giống			QCVN 02-34- 1:2021/BNNPTNT	
		<b>STT</b>	<b>Tên loài</b>	<b>Tỷ lệ dị hình (%)</b>		
		1	Tôm Sú giống	Không lớn hơn 0,5		
		2	Tôm thẻ chân trắng giống	Không lớn hơn 0,5		
		Các loại bệnh trên tôm sú và tôm thẻ chân trắng				
		<b>STT</b>	<b>Tên bệnh</b>	<b>Tác nhân gây bệnh</b>		<b>Đối tượng</b>
		1	Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)	White Spot syndrome virus (WSSV)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng
		2	Hội chứng Taura (Taura syndrome)	Taura syndrome virus (TSV)		Tôm thẻ chân trắng
		3	Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)	Yellow Head virus (YHV)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng
		4	Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)		Tôm thẻ chân trắng
5	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Disease)	Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng			
6	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng			

		7	Vi bào tử trùng	<i>Enterocytozoon hepatopennaei</i> (EHP)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng				
9	Tu hài, Nghêu, Hàu, Ốc hương, Ngao đầu, Ngao giá/Ngao lựa	Yêu cầu kỹ thuật							QCVN 02-37:2021/BNNPTNT	
		STT	Tên loài	Kích thước (mm)		Tỷ lệ dị hình (%), nhỏ hơn		Trạng thái hoạt động		
				ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I		ĐVTM giống cấp II
		1	Tu hài	Chiều dài vỏ từ 3 đến 15	Chiều dài vỏ: 15	2	1	Thò ống siphon ở trong nước và thụt nhanh ống siphon khi có tác động từ bên ngoài.		Khỏe mạnh, thò ống siphon ở trong nước, thụt nhanh ống siphon vào trong vỏ khi có tác động từ bên ngoài.
		2	Nghêu	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.		Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.
3	Hàu	Chiều cao vỏ từ 1 đến 5	Chiều cao vỏ: 5	Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước hoặc tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước.					
4	Ốc hương	Chiều cao vỏ từ 1 đến 3	Chiều cao vỏ: 3	Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ	Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp					



										khí bắt lên khỏi mặt nước.	đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ khi bắt lên khỏi mặt nước.
		5	Ngao đầu	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5					Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.
		6	Ngao giá/ngao lụ	Chiều dài vỏ từ 2 đến 8	Chiều dài vỏ: 8					Bám vào tường và nền đáy.	Vùi mình xuống nền đáy cát.
10	Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bóp biển; Cá	Yêu cầu kỹ thuật đối									
		STT	Tên loài	Chiều dài (cm)		Khối lượng (g)		Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn			
				Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống		
1	Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu	Từ 1,5 đến nhỏ hơn 7	7	Từ 1 đến nhỏ hơn 6	6	2	1				

chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mục	2	Cá giò hoặc cá bớp biển	Từ 4 đến nhỏ hơn 10	10	Từ 2 đến nhỏ hơn 8	8			
	3	Cá chim vây vàng (vây dài)	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 6	6			
	4	Cá chim vây vàng (vây ngắn)		5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 7	7			
	5	Cá hồng mỹ	Từ 3 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 1 đến nhỏ hơn 4	4			
	6	Cá nhụ 4 râu	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,2 đến nhỏ hơn 0,5	0,5			
	7	Cá sủ đất	Từ 3 đến nhỏ hơn 8	8	Từ 0,7 đến nhỏ hơn 5	5			
	8	Cá đối mục	Từ 3 đến nhỏ hơn 6	6	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5			



11	Cá Chẽm	Yêu cầu kỹ thuật			TCVN 12242:2018	
		<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cá hương</b>		<b>Cá giống</b>
		1	Thời gian ương nuôi (ngày)	Từ 35 đến 45		Từ 45 đến 95
		2	Chiều dài (cm)	Từ 2 đến 3		Từ 3 đến 10
		3	Khối lượng cá thể (g)	Từ 0,1 đến 0,6		Từ 0,6 đến 16
		4	Ngoại hình	- Cân đối, vây, vẩy hoàn chỉnh, không xây sát, - Tỷ lệ dị hình không quá 3% - Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 5%		- Cân đối, vây, vẩy hoàn chỉnh, không xây sát
		5	Màu sắc	Tươi sáng, tự nhiên		- Tỷ lệ dị hình không quá 3%
		6	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn		- Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 10%
		7	Tình trạng sức khỏe	Khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh		Màu sắc tươi sáng, tự nhiên